

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2014/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 03 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô,
sơ mi rơ moóc trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Số: ...
Ngày: 20/3.....

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 558/TTr-STC ngày 26 tháng 02 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô, sơ mi rơ moóc trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Quy định về áp dụng Bảng giá tính lệ phí trước bạ các loại xe

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô, sơ mi rơ moóc quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng đối với xe mới (100%).

2. Đối với những loại xe đã qua sử dụng: Giá tính lệ phí trước bạ là giá xe mới (100%) nhân (x) với tỷ lệ % chất lượng còn lại của xe.

Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của xe: Căn cứ vào năm sản xuất và thời gian đã sử dụng của xe.

a) Xe nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam đã qua sử dụng (kê khai lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam): Chất lượng còn lại của xe là 85%;

b) Đối với xe đã qua sử dụng thực hiện chuyển nhượng tại Việt Nam (kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ hai trở đi tại Việt Nam): Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của xe tương ứng với thời gian đã sử dụng, cụ thể như sau:

Thời gian đã sử dụng	Chất lượng còn lại (%)
Sử dụng trong 01 năm	85
Trên 01 năm đến 03 năm	70
Trên 03 năm đến 06 năm	50
Trên 06 năm đến 10 năm	30
Trên 10 năm	20

c) Đối với những xe đã qua sử dụng không xác định được năm sản xuất và thời gian đã sử dụng: Chất lượng còn lại của xe là 30%.

3. Đối với xe mua bán qua hình thức đấu giá, thanh lý trực tiếp thì giá tính lệ phí trước bạ theo giá hóa đơn bán hàng.

4. Giá tính lệ phí trước bạ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 của Quyết định này được áp dụng đối với các loại xe trong trường hợp:

a) Giá bán hàng ghi trên hóa đơn bán hàng của đại lý xuất cho khách hàng thấp hơn giá bán hàng do cơ sở sản xuất thông báo;

b) Không xác định được giá trị thực tế chuyển nhượng hoặc kê khai giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

5. Trường hợp giá ghi trên hoá đơn bán hàng cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thì lấy theo giá hoá đơn.

6. Đối với phương tiện vận tải được lắp đặt các thiết bị chuyên dùng gắn liền với phương tiện đó như: Xe ô tô chuyên dùng chở hàng đông lạnh được lắp đặt hệ thống máy lạnh, xe ô tô chuyên dùng dò sóng được lắp đặt hệ thống ra đa thì giá tính lệ phí trước bạ là toàn bộ giá trị tài sản, bao gồm cả các thiết bị chuyên dùng nêu trên gắn liền với phương tiện vận tải đó.

7. Đối với những loại xe ô tô nhập khẩu không phổ biến trên thị trường, chưa được liệt kê trong Bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì tạm thời áp dụng theo giá thị trường của loại xe ô tô tương ứng hoặc xác định bằng (=) giá nhập khẩu (theo giá tính thuế nhập khẩu mà cơ quan Hải quan đã xác định) tại cửa khẩu (CIF), cộng (+) thuế nhập khẩu, cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng theo chế độ quy định đối với loại ô tô tương ứng (không phân biệt đối tượng phải nộp hay được miễn nộp thuế).

8. Đối với những loại xe sản xuất trong nước mới phát sinh chưa được liệt kê trong Bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì cơ quan thuế được căn cứ hóa đơn bán hàng tính lệ phí trước bạ.

9. Đối với những loại xe cũ đã qua sử dụng chưa được liệt kê trong Bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì cơ quan thuế đề nghị Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với các phòng, ban chức năng các huyện, thành phố xác định giá từng loại xe cụ thể tính lệ phí trước bạ trong thời gian 10 ngày làm việc.

10. Đối với các trường hợp quy định tại Khoản 7, 8, 9 Điều này: Vào tháng 12 hàng năm cơ quan thuế tập hợp danh mục phát sinh (nếu có) đề xuất về Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế - BTC (để báo cáo);
- Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - BTP (để kiểm tra);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra);
- Báo Đồng Khởi;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Phòng Tiếp dân (để niêm yết);
- N/c TCĐT; TTTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Thành Hạo

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE Ô TÔ, SƠ MI RƠ MOOC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Đồng

STT	TÊN LOẠI XE	ĐƠN GIÁ
A	XE Ô TÔ	
I	XE HIỆU TOYOTA	
1	Toyota Yaris NCP91L-AHPRKM: Hatchback, 5 cửa, 5 chỗ ngồi, động cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 1497cm ³	658.000.000
2	Toyota Land Cruiser VX UZJ200L-GNAEK: 8 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 4664cm ³ , 4x4	2.608.000.000
3	Toyota Land Cruiser VX UZJ202L-GNTEK: 8 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 4608cm ³ , 4x4, ghế da, mâm đúc	2.675.000.000
4	Toyota Land Cruiser VX UZJ202L-GNTEK: 8 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 4608cm ³ , 4x4, ghế nỉ, mâm thép	2.410.000.000
5	Toyota Land Cruiser Prado TX-L TRJ150L-GKPEK: 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, dung tích 2694cm ³ , 4x4	1.923.000.000
6	Toyota Hilux G KUN26L-PRMSYM: Pickup chở hàng và chở người, cabin kép, số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2982cm ³ , 4x4, 5 chỗ ngồi, trọng tải chở hàng 520kg	723.000.000
7	Toyota Hilux E KUN15L-PRMSYM: Pickup chở hàng và chở người, cabin kép, số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2494cm ³ , 4x2, 5 chỗ ngồi, trọng tải chở hàng 545kg	579.000.000
8	Toyota Camry GSV40L-JETGKU 3.5Q: 5 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3456cm ³	1.507.000.000
9	Toyota Camry ACV40L-JEA EKU 2.4G: 5 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích 2362cm ³	1.093.000.000
10	Toyota Corolla ZRE143L-GEXVKH 2.0CVT: 5 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1987cm ³	842.000.000
11	Toyota Corolla ZRE142L-GEXGKH 1.8CVT: 5 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1798cm ³	773.000.000
12	Toyota Corolla ZRE142L-GEFGKH 1.8MT: 5 chỗ ngồi, số tay 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1798cm ³	723.000.000

13	Toyota Vios NCP93L-BEPGKU G: 5 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1497cm ³ , cửa sổ chỉnh điện	602.000.000
14	Toyota Vios NCP93L-BEMRKU E: 5 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1497cm ³ , cửa sổ chỉnh điện	552.000.000
15	Toyota Vios NCP93L-BEMDKU Limo: 5 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1497cm ³ , cửa sổ chỉnh tay	520.000.000
16	Toyota Innova TGN40L-GKPNKU V: 8 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1998cm ³	790.000.000
17	Toyota Innova TGN40L-GKPDKU G: 8 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1998cm ³	727.000.000
18	Toyota Innova TGN40L-GKMDKU E: 8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1998cm ³ , cửa sổ chỉnh điện	686.000.000
19	Toyota Innova J TGN40L-GKMRKU J: 8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1998cm ³ , cửa sổ chỉnh tay	644.000.000
20	Toyota Innova G SR TGN40L GKMNKU: 7 chỗ ngồi 1998cm ³	754.000.000
21	Toyota Fortuner TGN51L-NKPSKU V 4x4: 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2694cm ³ , 4x4	1.028.000.000
22	Toyota Fortuner TGN61L-NKPSKU V 4x2: 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2694cm ³ , 4x2	924.000.000
23	Toyota Fortuner KUN60L-NKMSHU G: 7 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2494cm ³ , 4x2	846.000.000
24	Toyota Fortuner TGN 51L-NKPSKU (VTRD Sporitivo): 7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2694cm ³ , bộ ốp thân xe thể thao TRD	1.060.000.000
25	Toyota Hiace TRH213L-JDMNKU Super Wagon: 10 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 2694cm ³	823.000.000
26	Toyota Hiace TDH212L-JEMDYU Commuter: 16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2494cm ³	704.000.000
27	Toyota Hiace TRH213L-JEMDKU Commuter: 16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 2694cm ³	681.000.000
28	Toyota Innouva-G-TGN 40L – GKMNKV, 8 chỗ	727.000.000
29	Toyota Fortuner, 7 chỗ, 2994cc	846.000.000
30	Toyota Lexus LS460L (USF41L-AEZGHW), 5 chỗ ngồi, số tự động 8 cấp, động cơ xăng dung tích 4.608cm ³	5.673.000.000

31	Toyota Lexus GS350 (GRL10L-BEZQH), 5 chỗ ngồi, số tự động 8 cấp, động cơ xăng dung tích 3.456cm ³	3.595.000.000
32	Toyota Lexus ES350 (GSV60L-BETGKV), 5 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3.456cm ³	2.571.000.000
33	Toyota Lexus LX570 (URJ201L-GNTGKV), 8 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 5.663cm ³	5.354.000.000
34	Toyota Lexus RX350 (GGL15L-AWTGKW), 5 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3.456cm ³	2.932.000.000
II XE HIỆU MITSUBISHI		
1	Mitsubishi Triton DC GLS (AT): Ôtô tải (pick-up cabin kép), 5 chỗ ngồi, dung tích 2477cc, tải trọng 555/640kg	674.300.000
2	Mitsubishi Triton DC GLS: Ôtô tải (pick-up cabin kép), 5 chỗ ngồi, dung tích 2477cc, tải trọng 555/650kg	647.020.000
3	Mitsubishi Triton DC GLX: Ôtô tải (pick-up cabin kép), 5 chỗ ngồi, dung tích 2477cc, tải trọng 580/735kg	563.640.000
4	Mitsubishi Triton DC GL: Ôtô tải (pick-up cabin kép), 5 chỗ ngồi, dung tích 2351cc, tải trọng 595/740kg	527.560.000
5	Mitsubishi Pajero cứu thương: Ôtô cứu thương, 4+1 chỗ ngồi, dung tích 2972cc	1.184.820.000
6	Mitsubishi L300 cứu thương: Ôtô cứu thương, 6+1 chỗ ngồi, dung tích 1997cc	865.935.000
7	Mitsubishi Grandis Limited NA4WLRUYLV: Ôtô con, 7 chỗ ngồi, dung tích 2378cc	1.074.590.000
8	Mitsubishi Pajero Sport D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT2): Ôtô con, 7 chỗ ngồi, dung tích 2477cc	871.310.000
9	Mitsubishi Pajero Sport D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2): Ôtô con, 7 chỗ ngồi, dung tích 2477cc	860.750.000
10	Mitsubishi Pajero Sport D.2WD.AT (SE) (KG6WGYPYL VT3): Ôtô con, 7 chỗ ngồi, dung tích 2998cc	995.725.000
11	Mitsubishi Pajero Sport D.2WD.AT (STD) (KG6WGYPYL VT3): Ôtô con, 7 chỗ ngồi, dung tích 2998cc	977.245.000
12	Mitsubishi Zinger GLS (AT) (VC4WLRHEYVT): Ôtô con, 8 chỗ ngồi, dung tích 2351cc	742.280.000
13	Mitsubishi Zinger GLS (VC4WLNHEYVT): Ôtô con, 8 chỗ ngồi, dung tích 2351cc	707.080.000
14	Mitsubishi Canter 7.5 Great C&C FE85PG6SLDD1: Ôtô sát xi tải, 3 chỗ ngồi, dung tích 3908cc	641.630.000
15	Mitsubishi Canter 7.5 Great FE85PG6SLDD1 (TC):	688.050.000

	Ôtô tải (thùng hở), 3 chỗ ngồi, 3908cc, tải trọng 4375kg	
16	Mitsubishi Canter 7.5 Great FE85PG6SLDD1 (TK): Ôtô tải (thùng kín), 3 chỗ ngồi, 3908cc, tải trọng 3900kg	724.570.000
17	Mitsubishi Canter 6.5 Wide C&C FE84PE6SLDD1: Ôtô sắt xi tải, 3 chỗ ngồi, 3908cc	614.460.000
18	Mitsubishi Canter 6.5 Wide FE84PE6SLDD1 (TC): Ôtô tải (thùng hở), 3 chỗ ngồi, 3908cc, tải trọng 3610kg	655.600.000
19	Mitsubishi Canter 6.5 Wide FE84PE6SLDD1 (TK): Ôtô tải (thùng kín), 3 chỗ ngồi, 3908cc, tải trọng 3200kg	686.290.000
20	Mitsubishi Canter 4.7LW C&C FE73PE6SLDD1: Ôtô sắt xi tải, 3 chỗ ngồi, 3908cc	585.530.000
21	Mitsubishi Canter 4.7LW FE73PE6SLDD1 (TC): Ôtô tải (thùng hở), 3 chỗ ngồi, 3908cc, tải trọng 1990kg	626.560.000
22	Mitsubishi Canter 4.7LW FE73PE6SLDD1 (TK): Ôtô tải (thùng kín), 3 chỗ ngồi, 3908cc, tải trọng 1700kg	657.250.000
23	Mitsubishi Canter; 3,2 tấn; 3 chỗ (tải thùng kín)	686.300.000
24	Mitsubishi Fuso Canter FE 85PH 2SL DD1; 4,7 tấn (ô tô tải)	756.000.000
25	Mitsubishi FM 617 NE, trọng tải 8.000kg	580.000.000
III XE HIỆU DAEWOO		
1	Daewoo Gentra X SX: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1206cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	188.000.000
2	Daewoo Lacetti CDX: 5 chỗ ngồi, dung tích 1598cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	410.000.000
3	Daewoo Lacetti LUX: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1598cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	215.000.000
4	Daewoo Matiz Groove: 5 chỗ ngồi, dung tích 995 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	300.000.000
5	Daewoo Matiz Jazz: 5 chỗ ngồi, dung tích 995cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	300.000.000
6	Daewoo Matiz Joy, dung tích xi lanh 796cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	190.000.000
7	Daewoo Matiz Super: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 796cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	175.000.000
8	Daewoo Winstorm: 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1991cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	515.000.000
9	Nubira II, 5 chỗ ngồi	410.000.000
IV XE HIỆU DAIHATSU		
1	Daihatsu Applause, 1.6	480.000.000
2	Daihatsu Charade loại 1.0	384.000.000
3	Daihatsu Charade loại 1.0	320.000.000
4	Daihatsu Charade loại 1.3	416.000.000

5	Daihatsu Delta Wide	448.000.000
6	Daihatsu Feroza Rocky Hardtop, 1.6	592.000.000
7	Daihatsu Mira, Opti, Atrai dung tích xi lanh 659cc	272.000.000
8	Daihatsu Rugger Hartop, 2.8	800.000.000
V	XE HIỆU FORD	
1	Ford Edge Limited: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3496cm ³ , Canada sản xuất	1.070.000.000
2	Ford Explorer Limited: 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4015cm ³ , Mỹ sản xuất	1.660.000.000
3	Ford Freelander (MM2600SO-F), loại nhà ở di động 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 6800cm ³ , do Mỹ sản xuất	2.100.000.000
4	Ford Imax GHIA: 7 chỗ, 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	485.000.000
5	Ford Mustang: 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4.0L, Mỹ sản xuất	970.000.000
6	Ford Focus DA 3 G6DH AT: 5 chỗ ngồi, 1997cc ICA2	795.000.000
7	Ford Focus DA 3 QQDD AT: 5 chỗ ngồi, 1798cc ICA2	635.000.000
8	Ford Focus DB3 QQDDMTAT: 5 chỗ ngồi, 1798cc ICA2	605.000.000
9	Ford Focus DB3 AODB AT: 5 chỗ ngồi, 1999cc ICA2	697.000.000
10	Ford Everest UW 151-7: 7 chỗ ngồi, 2499cc	844.000.000
11	Ford Everest UW 151-2: 7 chỗ ngồi, 2499cc	783.000.000
12	Ford Transit JX6582T M3: 16 chỗ ngồi	817.000.000
13	Ford Fista JA 8 4D TSJA At: 5 chỗ ngồi, 1596cc, 4 cửa	565.000.000
14	Ford Fista JA 8 5D TSJA At: 5 chỗ ngồi, 1596cc, 5 cửa	631.000.000
15	Ford Fista JA 8 4D M6JA Mt: 5 chỗ ngồi, 1388cc, 4 cửa	532.000.000
16	Ford Escape EV24: 5 chỗ ngồi, 2261cc	851.000.000
17	Ford Escape EV65: 5 chỗ ngồi, 2261cc	784.000.000
18	Ford Mondeo BA7L: 5 chỗ ngồi, 2261cc	941.000.000
19	Ford Focus DYB 4D PNDB MT; 1.596cc; 5 chỗ	639.000.000
20	Ford Focus DYB 5D PNDB AT; 1.596cc; 5 chỗ	699.000.000
21	Ford Focus DYB 4D PNDB AT; 1.596cc; 5 chỗ	699.000.000
22	Ford Fiesta JA8 4D UEJD MT MID; 1.498cc; 5 chỗ	549.000.000
23	Ford Fiesta JA8 5D UEJD MT MID; 1.498cc; 5 chỗ	579.000.000
24	Ford Fiesta JA8 5D UEJD AT Sport; 1.498cc; 5 chỗ	612.000.000
25	Ford Fiesta JA8 4D UEJD AT Tita; 1.498cc; 5 chỗ	612.000.000
26	Ford Fiesta JA8 5D MIJE AT Sport; 998cc' 5 chỗ	659.000.000
VI	XE HIỆU HONDA	
1	Honda Accord 2.4 VTI-S: 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Đài Loan sản xuất	1.100.000.000
2	Honda Accord Coupe LX-S: 5 chỗ ngồi, dung tích	770.000.000

	2354cm ³ , Mỹ sản xuất	
3	Honda Accord EX V6: 5 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³ , Nhật sản xuất	825.000.000
4	Honda Accord EX: 5 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	852.000.000
5	Honda Accord EX: 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Mỹ sản xuất	1.170.000.000
6	Honda Accord EX: 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	1.170.000.000
7	Honda Accord EX-L: 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	1.180.000.000
8	Honda Accord EX-L: 5 chỗ ngồi, dung tích 3471cm ³ , Mỹ sản xuất	1.110.000.000
9	HONDA Accord LX 2.0: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Đài Loan sản xuất	650.000.000
10	Honda Accord LX: 5 chỗ dung tích 2.354cm ³ , Nhật sản xuất	690.000.000
11	Honda Accord LX-P: 5 chỗ ngồi, dung tích 1590cm ³ , Nhật sản xuất	660.000.000
12	Honda Accord LX-P: 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Mỹ sản xuất	700.000.000
13	Honda Accord: 5 chỗ ngồi, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	655.000.000
14	Honda Accord: 5 chỗ ngồi, dung tích 2997cm ³ , Đài Loan sản xuất	870.000.000
15	Honda Acty (loại xe mini, dưới 1.0, khoang hàng không có kính)	224.000.000
16	Honda Acura MDX, dung tích 3471cm ³	1.610.000.000
17	Honda Ascot Innova loại 2.0	960.000.000
18	Honda Ascot Innova loại 2.3	1.120.000.000
19	Honda City	352.000.000
20	Honda Civic Hybrid: 5 chỗ ngồi, dung tích 1399cm ³ , Nhật sản xuất	850.000.000
21	Honda Civic: 5 chỗ ngồi, dung tích 1799cm ³ , Canada sản xuất	780.000.000
22	Honda Civic, Inter 1.3-1.6	640.000.000
23	Honda CR-V EX: 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³	730.000.000
24	Honda CR-V EX-L: 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	810.000.000
25	Honda CR-V SX: 5 chỗ, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	660.000.000
26	Honda CR-V TYPED: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	640.000.000
27	Honda CR-V: 5 chỗ ngồi, dung tích 2354cm ³ , Nhật sản xuất	920.000.000
28	Honda Element LX: 4 chỗ ngồi, 2354cm ³ , Mỹ sản	930.000.000

	xuất	
29	Honda Fit Sport: 5 chỗ ngồi, Nhật sản xuất	665.000.000
30	Honda Fit: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1497cm3, Đài Loan sản xuất	465.000.000
31	Honda Fit: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1497cm3, Nhật sản xuất	500.000.000
32	Honda Inspire loại 2.0	960.000.000
33	Honda Inspire loại 2.5	1.040.000.000
34	Honda Jazz: 5 chỗ ngồi, dung tích 1497cm3, Nhật sản xuất	380.000.000
35	Honda Legend loại 2.7	640.000.000
36	Honda Legend loại 3.2	1.360.000.000
37	Honda Odyssey EX: 8 chỗ ngồi, dung tích 3471cm3	810.000.000
38	Honda Odyssey EX-L: 8 chỗ ngồi, dung tích 3471cm3, Mỹ sản xuất	1.520.000.000
39	Honda Odyssey LX: 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3471cm3, Mỹ sản xuất	1.520.000.000
40	Honda Odyssey Touring: 7 chỗ ngồi, dung tích 3471cm3	1.100.000.000
41	Honda Odyssey, 4 cửa: 7 chỗ ngồi, 2.2	880.000.000
42	Honda Passport, 4 cửa, 3.2	1.040.000.000
43	Honda Prelude Coupe	720.000.000
44	Honda Ridgeline RTL: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3471cm3, Canada sản xuất	1.030.000.000
45	Honda S2000 Convertible: 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2157cm3, Nhật sản xuất	1.070.000.000
46	Honda S2000: 02 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm3, Nhật Bản sản xuất	860.000.000
47	Honda Today	256.000.000
48	Honda Vigor loại 2.0	880.000.000
49	Honda Vigor loại 2.5	1.040.000.000
50	Honda CR-V 2.4L AT RE3 (phiên bản thường)	1.069.563.000
51	Honda CR-V 2.4L AT RE3 (phiên bản đặc biệt)	1.074.283.000
VII	XE HIỆU HYUNDAI	
1	Hyundai Accent M/T: 5 chỗ ngồi, động cơ dầu 1500cm3	460.000.000
2	Hyundai Accent M/T: 5 chỗ ngồi, động cơ xăng 1400cm3	410.000.000
3	Hyundai Azera GLS, dung tích 3342cm3, Hàn Quốc sản xuất	775.000.000
4	Hyundai Azera, dung tích 2656cm3, Hàn Quốc sản xuất	760.000.000
5	Hyundai Click W, dung tích 1399cm3, Hàn Quốc sản xuất	380.000.000
6	Hyundai Click1, dung tích 1399cm3, Hàn Quốc sản xuất	380.000.000

7	Hyundai County: 29 chỗ ngồi, dung tích 3907cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.040.000.000
8	Hyundai Elantra 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	585.000.000
9	Hyundai Elantra 1.6 M/T, Hàn Quốc sản xuất	540.000.000
10	Hyundai Elantra 1.6 A/T (7 chỗ), Hàn Quốc sản xuất	550.000.000
11	Hyundai Equus 3.8 A/T, Hàn Quốc sản xuất	2.535.000.000
12	Hyundai Equus 4.6 A/T (VIP), Hàn Quốc sản xuất	3.025.000.000
13	Hyundai Equus 4.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	2.870.000.000
14	Hyundai Equus VS460: 4 chỗ ngồi, 4627cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	2.600.000.000
15	Hyundai Galloper Innovation, xe ô tô tải VAN, trọng tải 400kg, dung tích 2476cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	300.000.000
16	Hyundai Genesis BH 380: 5 chỗ ngồi, dung tích 3778cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.400.000.000
17	Hyundai Genesis Coupe 2.0 A/T, Hàn Quốc sản xuất	1.015.000.000
18	Hyundai Genesis Coupe 2.0 A/T: 8 chỗ ngồi, Hàn Quốc sản xuất	980.000.000
19	Hyundai Genesis Sedan 3.3 A/T, Hàn Quốc sản xuất	1.550.000.000
20	Hyundai Getz 1.1 M/T [Option 1], Hàn Quốc sản xuất	345.000.000
21	Hyundai Getz 1.1 M/T [Option 3], Hàn Quốc sản xuất	330.000.000
22	Hyundai Getz 1.4 A/T, Hàn Quốc sản xuất	420.000.000
23	Hyundai Getz 1.6 M/T, Hàn Quốc sản xuất	370.000.000
24	Hyundai Getz 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	450.000.000
25	Hyundai Grand Starex 2.4 M/T: 6 chỗ ngồi, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	685.000.000
26	Hyundai Grand Starex 2.4 M/T: 9 chỗ ngồi, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	740.000.000
27	Hyundai Grand Starex 2.5 M/T: 9 chỗ ngồi, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	800.000.000
28	Hyundai Grand Starex CVX, xe ô tô chở tiền: 5 chỗ ngồi, dung tích 2497cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	475.000.000
29	Hyundai Grand Starex 2.5 M/T: 7 chỗ ngồi, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	700.000.000
30	Hyundai Grand Starex 2.4 M/T: 8 chỗ ngồi, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	690.000.000
31	Hyundai Grand Starex 2.4 A/T: 9 chỗ ngồi, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	780.000.000
32	Hyundai Grand Starex 2.5 M/T: 12 chỗ ngồi, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	800.000.000
33	Hyundai Grand Starex, xe ô tô chở tiền: 6 chỗ ngồi, động cơ dầu 2500cm ³ , hộp số sàn, Hàn Quốc sản xuất	460.000.000
34	Hyundai Grand Starex, xe ô tô chở tiền: 6 chỗ ngồi, động cơ xăng 2400cm ³ , hộp số sàn, Hàn Quốc sản xuất	430.000.000
35	Hyundai Grand Starex, xe ô tô cứu thương: 6 chỗ ngồi, động cơ dầu 2500cm ³ , hộp số sàn	440.000.000

36	Hyundai Grand Starex, xe ô tô cứu thương: 6 chỗ ngồi, động cơ xăng 2400cm ³ , hộp số sàn	425.000.000
37	Hyundai Grandeur XG: 4 chỗ ngồi, dung tích 2972cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	670.000.000
38	Hyundai H1: 9 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2476cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	470.000.000
39	Hyundai i10 1.1 A/T, Hàn Quốc sản xuất	365.000.000
40	Hyundai i10 1.1, Ấn Độ sản xuất	300.000.000
41	Hyundai i10 1.2 A/T, Hàn Quốc sản xuất	380.000.000
42	Hyundai i10 1.2 M/T, Hàn Quốc sản xuất	325.000.000
43	Hyundai i10, 1.25, Ấn Độ sản xuất	342.000.000
44	Hyundai i20 1.4 A/T, Hàn Quốc sản xuất	490.000.000
45	Hyundai i20 1.4, Ấn Độ sản xuất	480.000.000
46	Hyundai i30 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	605.000.000
47	Hyundai i30CW 1.6 A/T, Hàn Quốc sản xuất	625.000.000
48	Hyundai Santa Fe 2.0 A/T MLX 2WD, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	1.025.000.000
49	Hyundai Santa Fe 2.0 A/T SLX 2WD, máy dầu, Hàn Quốc sản xuất	1.055.000.000
50	Hyundai Santa Fe 2.0 MLX: 7 chỗ ngồi, tải van, Hàn Quốc sản xuất	465.000.000
51	Hyundai Santa Fe 2.2 máy dầu: 7 chỗ ngồi, Hàn Quốc sản xuất	1.100.000.000
52	Hyundai Santa Fe 2.4 A/T GLX 4WD, máy xăng, Hàn Quốc sản xuất	1.025.000.000
53	Hyundai Santa Fe 2.4 GLS 4WD: 7 chỗ ngồi	1.150.000.000
54	Hyundai Santa Fe 2.7 máy xăng: 5 chỗ ngồi, Hàn Quốc sản xuất	1.200.000.000
55	Hyundai Santa Fe 2.7 máy xăng: 7 chỗ ngồi, Hàn Quốc sản xuất	1.200.000.000
56	Hyundai Santa Fe CLX 2.0: 7 chỗ ngồi, Hàn Quốc sản xuất	1.050.000.000
57	Hyundai Santa Fe Gold 2.0: 7 chỗ ngồi, Hàn Quốc sản xuất	1.050.000.000
58	Hyundai Sonata 2.0 A/T (VIP), Hàn Quốc sản xuất	800.000.000
59	Hyundai Sonata 2.0 A/T, Hàn Quốc sản xuất	755.000.000
60	Hyundai Starex GX: 8 chỗ ngồi, dung tích 2476cc, Hàn Quốc sản xuất	635.000.000
61	Hyundai Starex GX: 9 chỗ ngồi, dung tích 2476cc, Hàn Quốc sản xuất	635.000.000
62	Hyundai Starex GX, ô tô tải van: 6 chỗ ngồi và 800kg, dung tích 2476cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	470.000.000
63	Hyundai Tucson 2.0 A/T 2WD, Hàn Quốc sản xuất	630.000.000
64	Hyundai Tucson 2.0 A/T 4WD (VIP), Hàn Quốc sản xuất	680.000.000
65	Hyundai Tucson 2.0 A/T 4WD, Hàn Quốc sản xuất	620.000.000

66	Hyundai Tucson 2.0 M/T 2WD, Hàn Quốc sản xuất	585.000.000
67	Hyundai Tucson ix 2.0 A/T 4WD, Hàn Quốc sản xuất	850.000.000
68	Hyundai Veracruz: 7 chỗ ngồi, động cơ Diesel V6, 3000cc	1.140.000.000
69	Hyundai Veracruz: 7 chỗ ngồi, động cơ xăng V6, 3800cc	1.040.000.000
70	Hyundai Veracruz Limited: 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3778cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	1.110.000.000
71	Hyundai Verna 1.4 A/T, Hàn Quốc sản xuất	460.000.000
72	Hyundai Verna 1.4 M/T, Hàn Quốc sản xuất	420.000.000
73	Hyundai Verna Viva 1.5 A/T, Ấn Độ sản xuất	400.000.000
74	Hyundai Verna Viva 1.5 M/T, Ấn Độ sản xuất	365.000.000
75	Hyundai Eon: 5 chỗ ngồi 0.8L, Ấn Độ sản xuất	328.000.000
76	Hyundai Mighty HD65	440.000.000
77	Hyundai Mighty HD65/DT-TL	444.000.000
78	Hyundai Mighty HD65/DT-TMB	452.000.000
79	Hyundai Mighty HD65/DT-TK	455.000.000
80	Hyundai Mighty HD65/DT-TLH	444.000.000
81	Hyundai Mighty HD65/DT-TBH	452.000.000
82	Hyundai Mighty HD65/DT-TKH	455.000.000
83	Hyundai Mighty HD72	460.000.000
84	Hyundai Mighty HD72/DT-TL	464.000.000
85	Hyundai Mighty HD72/DT-TMB	472.000.000
86	Hyundai Mighty HD72/DT-TK	475.000.000
87	Hyundai Blue 5 chỗ ngồi	589.000.000
88	Hyundai Grandstarex (H-1), 2.476cm ³ , 9 chỗ	810.000.000
VIII XE HIỆU ISUZU		
1	Isuzu Aska, Plaza, I.Mark loại 1.8	640.000.000
2	Isuzu Aska, Plaza, I.Mark loại 2.0	704.000.000
3	Isuzu Gemini, I.Mark loại 1.7 trở xuống	544.000.000
4	Isuzu MU7: 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2999cm ³ , Thái Lan sản xuất	860.000.000
5	Isuzu Rodeo, 4WD, 3.2, 4 cửa	1.040.000.000
6	Isuzu Trooper, Bighorn loại 3.2 trở lên	960.000.000
7	Isuzu Trooper, Bighorn loại dưới 3.2	848.000.000
IX XE HIỆU SUZUKI		
1	Suzuki Carry Window Van SK410WV: 7 chỗ ngồi, 970cm ³	344.000.000
2	Suzuki APV GL: 8 chỗ ngồi, 1590cm ³	486.000.000
3	Suzuki Grand Vitara: 5 chỗ ngồi, 1995cm ³	870.000.000
4	Suzuki Carry Truck SK410K, 970cm ³ (ô tô tải)	192.000.000
5	Suzuki Super Carry Pro, 1590cm ³ , không trợ lực (ô tô tải)	212.000.000
6	Suzuki Super Carry Pro, 1590cm ³ , có trợ lực (ô tô tải)	234.000.000
7	Suzuki Carry Blind Van SK410BV, 970cm ³ (ô tô tải)	226.000.000
X XE HIỆU JEEP		

1	Jeep Cherokee loại 2.5 - 4.0	992.000.000
2	Jeep Cherokee loại trên 4.0 - 5.2	1.056.000.000
3	Jeep Grand Cherokee loại 2.5	992.000.000
4	Jeep Grand Cherokee loại 4.0	1.056.000.000
5	Jeep Grand Cherokee loại trên 4.0 - 5.2	1.120.000.000
6	Jeep Wrangler loại 2.5	640.000.000
7	Jeep Wrangler loại trên 2.5 - 4.0	720.000.000
8	Jeep Wrangler loại trên 4.0	720.000.000
9	Jeep Wrangler Unlimited Rubicon: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3778cm ³ , Mỹ sản xuất	1.000.000.000
10	Jeep Wrangler Unlimited Sahara: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3778cm ³ , Mỹ sản xuất	1.325.000.000
11	Jeep Wrangler 4 door Sahara, Rubicon (5 chỗ ngồi)	1.530.000.000
XI	XE HIỆU KIA	
1	Kia Carens: 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1998cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	520.000.000
2	Kia Carens EX: 7 chỗ ngồi, dung tích 1998cc, Hàn Quốc sản xuất	550.000.000
3	Kia Carnival(KNAMH812AA), 2.7L: 8 chỗ ngồi	690.000.000
4	Kia Carnival(KNHMD371AA), 2.7L: 11 chỗ ngồi	710.000.000
5	Kia Cerato: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	510.000.000
6	Kia Forte SI: 5 chỗ ngồi, dung tích 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	435.000.000
7	Kia Forte SLI: 5 chỗ ngồi, dung tích 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	515.000.000
8	Kia Morning EX: 5 chỗ ngồi, dung tích 1086cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	310.000.000
9	Kia Morning SLX: 5 chỗ ngồi, dung tích 999cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	310.000.000
10	Kia Picanto EX: 5 chỗ ngồi, dung tích 1086cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	320.000.000
11	Kia Picanto LX: 5 chỗ ngồi, dung tích 1086cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	310.000.000
12	Kia Picanto TA 1.2L (KNABX512BC): 5 chỗ ngồi	449.000.000
13	Kia Rio: 5 chỗ ngồi, dung tích 1599cc, Hàn Quốc sản xuất	320.000.000
14	Kia Rio: 5 chỗ ngồi, một cầu, số tự động, động cơ xăng 5DR, dung tích xi lanh 1599cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	440.000.000
15	Kia Rio EX: 5 chỗ ngồi, dung tích 1599cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	370.000.000
16	Kia Sorento (2WD): 7 chỗ ngồi, dung tích 2359cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	815.000.000
17	Kia Sorento EX: 7 chỗ ngồi, dung tích 2497cm ³	700.000.000
18	Kia Sorento Limited: 7 chỗ ngồi, dung tích 1995cm ³ ,	790.000.000

	Hàn Quốc sản xuất	
19	Kia Soul 4U: 5 chỗ ngồi, dung tích 1591cm ³ , Hàn Quốc sản xuất	515.000.000
20	Kia Sportage: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.0, Hàn Quốc sản xuất	570.000.000
21	Kia New Sorento: 7 chỗ ngồi 2WD MT (số sàn)	844.000.000
22	Kia New Sorento: 7 chỗ ngồi 2WD AT (số tự động)	878.000.000
23	Kia New Sorento: 7 chỗ ngồi 4WD AT (số tự động)	920.000.000
24	Kia Candenza (KNANLN414BC) nhập khẩu	1.320.000.000
25	Kia K2700II (ô tô tải 1,25 tấn)	240.000.000
26	Kia K2700II/THACO-TMB-C (ô tô tải thùng có mui phủ 01 tấn)	254.300.000
27	Kia K2700II/THACO-TK-C (ô tô tải thùng kín 01 tấn)	260.200.000
28	Kia K2700II/THACO-XTL (ô tô tải tập lái có mui 900kg)	253.000.000
29	Kia K3000S (ô tô tải 1,4 tấn)	275.000.000
30	Kia K3000S/THACO-TMB-C (ô tô tải thùng có mui phủ 1,2 tấn)	295.600.000
31	Kia K3000S/THACO-MBB-C (ô tô tải thùng có mui phủ 1,2 tấn)	290.200.000
32	Kia K3000S/THACO-TK-C (ô tô tải thùng kín 1,1 tấn)	295.100.000
33	Kia K2 70011/THACO TRUCK-TK (830kg)	293.200.000
XII	XE HIỆU LAMBORGHINI	
1	Lamborghini Gallardo: 2 chỗ ngồi, dung tích 4961cm ³ , Ý sản xuất	1.615.000.000
2	LAMBORGHINI MURCIELAGO: 2 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 6496cm ³ , Italia sản xuất	5.777.000.000
XIII	XE HIỆU LAND ROVER	
1	Land Rover DISCOVERY 4 HSE: 7 chỗ ngồi, 4999cm ³ , Anh sản xuất năm 2009	1.970.000.000
2	Land Rover Free Lander 2 HSE: 5 chỗ ngồi, dung tích 2179cm ³ , Anh sản xuất	1.165.000.000
3	Land Rover Free Lander 2 HSE: 5 chỗ ngồi, dung tích 3192cm ³ , Anh sản xuất	1.200.000.000
4	Land Rover LR3 HSE: 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4394cm ³ , Anh sản xuất	1.760.000.000
5	Land Rover Range Rover Sport HSE: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4394cm ³ , Anh sản xuất	1.800.000.000
6	Land Rover Range Rover Sport HSE: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3628cm ³ , Anh sản xuất	1.750.000.000
7	Land Rover Range Rover Sport Supercharged: 5 chỗ ngồi, dung tích 4999cm ³ , Anh sản xuất	2.305.000.000
8	Land Rover Range Rover Vogue: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3628cm ³ , Anh sản xuất	1.620.000.000
9	Land Rover Supercharged: 5 chỗ ngồi, dung tích xi	2.500.000.000

	lạnh 4197cm ³ , Anh sản xuất	
XIV	XE HIỆU LEXUS	
1	Lexus 430: 5 chỗ ngồi, dung tích 4293cc, Nhật sản xuất	1.750.000.000
2	Lexus ES 330: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3311cm ³ , Nhật sản xuất	1.370.000.000
3	Lexus ES350: 5 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³	1.680.000.000
4	Lexus GS300 AWD, dung tích xi lanh 2995 cm ³	1.560.000.000
5	Lexus GS350: 5 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³	1.430.000.000
6	Lexus GS430: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4293cm ³ , Nhật sản xuất	2.770.000.000
7	Lexus GX460: 7 chỗ ngồi, dung tích 4608cm ³ , Nhật sản xuất	2.485.000.000
8	Lexus GX460L: 7 chỗ ngồi, dung tích 4608cm ³ , Nhật sản xuất	2.700.000.000
9	Lexus GX470: 8 chỗ ngồi, dung tích 4664cm ³	1.940.000.000
10	Lexus HS250H: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2362 cm ³	1.320.000.000
11	Lexus IS250: 5 chỗ ngồi, dung tích 2.499cm ³	1.100.000.000
12	Lexus IS250C Convertible: 4 chỗ ngồi, dung tích 2499cm ³ , Nhật sản xuất	1.510.000.000
13	Lexus IS350: 5 chỗ ngồi, dung tích 3456cm ³ , Nhật sản xuất.	1.130.000.000
14	Lexus LS430: 5 chỗ ngồi, dung tích 4.3L	1.440.000.000
15	Lexus LS460L, dung tích 4608cc, Nhật sản xuất	2.640.000.000
16	Lexus LS600HL, dung tích xi lanh 4969cm ³ , Nhật sản xuất	3.800.000.000
17	Lexus LX470: 8 chỗ ngồi, dung tích 4664cm ³	1.800.000.000
18	Lexus LX570: 8 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5663cm ³ , Nhật sản xuất	3.200.000.000
19	Lexus RX330: 5 chỗ ngồi, dung tích 3300cm ³	1.200.000.000
20	Lexus RX330: 5 chỗ ngồi, dung tích 3311cm ³ , Nhật sản xuất	1.200.000.000
21	Lexus RX350, dung tích 3456cm ³ , Canada sản xuất	2.210.000.000
22	Lexus RX400H: 5 chỗ ngồi, dung tích 3311cm ³ , Nhật sản xuất	1.380.000.000
23	Lexus RX450: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3456cm ³ , Nhật sản xuất	1.915.000.000
24	Lexus SC430: 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4293cm ³ , Nhật sản xuất.	2.250.000.000
XV	XE HIỆU LINCOLN	
1	Lincol Town Car Signature Limousine: 11 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4606cc, Mỹ sản xuất	1.735.000.000
2	Lincoln Continental, 4.6, Sedan, 4 cửa	1.760.000.000
3	Lincoln Tour Car, 4.6, Sedan, 4 cửa	1.920.000.000
XVI	XE HIỆU MAZDA	

1	Mazda 3 Mazdaspeed: 5 chỗ ngồi, dung tích 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	480.000.000
2	Mazda 3: 5 chỗ ngồi, dung tích 1598cm ³ , Đài Loan sản xuất	330.000.000
3	Mazda 3 MT (phiên bản nâng cấp - Facelift), nhập khẩu	730.000.000
4	Mazda 3 AT (phiên bản nâng cấp - Facelift), nhập khẩu	782.000.000
5	Mazda 3 MT lắp ráp trong nước	720.000.000
6	Mazda 2 MT (2 DE-MT): 5 chỗ ngồi, số sàn 5 cấp, lắp ráp trong nước	531.000.000
7	Mazda 2 AT (2 DE-AT): 5 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, lắp ráp trong nước	560.000.000
8	Mazda 2: 5 chỗ ngồi, số sàn 5 cấp, nhập khẩu	531.000.000
9	Mazda 2: 5 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, nhập khẩu	560.000.000
10	Mazda A6 AT nhập khẩu	1.013.000.000
11	Mazda CX-9 nhập khẩu	1.492.000.000
12	Mazda BT-50 nhập khẩu	574.000.000
13	Mazda 32.OS: 5 chỗ ngồi, dung tích 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	450.000.000
14	Mazda 323, Mazda Familia, Mazda Laser loại 1.5 - 1.6	560.000.000
15	Mazda 323, Mazda Familia, Mazda Laser loại 1.8	640.000.000
16	Mazda 5: 6 chỗ ngồi, dung tích 2261cm ³ , Nhật Bản sản xuất	535.000.000
17	Mazda 5: 7 chỗ ngồi, dung tích 1999cm ³ , Đài Loan sản xuất	500.000.000
18	Mazda 929 loại 2.5	960.000.000
19	Mazda 929 loại 3.0	1.200.000.000
20	Mazda Autozam Cane, 2 cửa, 657cc	320.000.000
21	Mazda Autozam Rawe, 4 cửa, 1.3 - 1.5	528.000.000
22	Mazda Autozamclef, Sedan loại 2.0	800.000.000
23	Mazda Autozamclef, Sedan loại 2.5	928.000.000
24	Mazda Cronos 4 cửa loại 1.8	768.000.000
25	Mazda Cronos 4 cửa loại 2.0	800.000.000
26	Mazda Cronos 4 cửa loại 2.5	928.000.000
27	Mazda E 1.800	560.000.000
28	Mazda E 2.000	640.000.000
29	Mazda Efini MS9 loại 2.5	960.000.000
30	Mazda Efini MS9 loại 3.0	1.232.000.000
31	Mazda Efini RX-7, Coupe	720.000.000
32	Mazda Efini S8, Mazda 626 loại 2.0 - 2.2	800.000.000
33	Mazda Efini S8, Mazda 626 loại 2.5	944.000.000
34	Mazda Efinims-6 loại 1.8 t	768.000.000
35	Mazda Efinims-6 loại 2.0	800.000.000
36	Mazda Eunos 500	880.000.000
37	Mazda Festival, 2 cửa, loại 1.1 - 1.3	352.000.000

38	Mazda MPV-L, 3.0	880.000.000
39	Mazda Navajo LW4, 4.0	880.000.000
40	Mazda Pickup loại 1.6 - 2.0	400.000.000
41	Mazda Pickup loại 2.2 - 2.5	480.000.000
42	Mazda Pickup loại trên 2.6	640.000.000
43	Mazda RX-8: 4 chỗ ngồi, dung tích 1308cm ³	970.000.000
44	Mazda Sentia, 4 cửa loại 2.5	960.000.000
45	Mazda Sentia, 4 cửa loại 3.0	1.200.000.000
46	Mazda Telstar loại 1.8	720.000.000
47	Mazda Telstar loại 2.0	800.000.000
48	Mazda Telstar loại 2.5	960.000.000
XVII XE HIỆU MERCEDES		
1	Mercedes - Ben 180	1.280.000.000
2	Mercedes - Benz 320I: 5 chỗ ngồi, dung tích 1955cm ³ , Đức sản xuất	1.122.000.000
3	Mercedes - Benz A140: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1397cm ³ , Đức sản xuất.	550.000.000
4	Mercedes - Benz A150: 5 chỗ ngồi, dung tích 1498cm ³ , Đức sản xuất	640.000.000
5	Mercedes - Benz A190: 5 chỗ ngồi, dung tích 1898cm ³ , Đức sản xuất	770.000.000
6	Mercedes - Benz B150: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1498cm ³ , Đức sản xuất	620.000.000
7	Mercedes - Benz C180 Kompressor: 5 chỗ ngồi, dung tích 1796cm ³ , Đức sản xuất	1.170.000.000
8	Mercedes - Benz C320 4x4: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3199cm ³ , Đức sản xuất	1.000.000.000
9	Mercedes - Benz CL550: 4 chỗ ngồi, dung tích 5461cm ³ , Đức sản xuất	3.500.000.000
10	Mercedes - Benz CLK320: 4 chỗ ngồi, dung tích 3199cm ³ , Đức sản xuất	1.500.000.000
11	Mercedes - Benz CLS500: 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4966cm ³ , Đức sản xuất	2.140.000.000
12	Mercedes - Benz CLS550: 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5461cm ³ , Đức sản xuất	3.000.000.000
13	Mercedes - benz E200K	1.820.000.000
14	Mercedes - Benz E350: 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³ , Đức sản xuất	1.700.000.000
15	Mercedes - Benz E500: 5 chỗ ngồi, dung tích 4966cm ³ , Đức sản xuất	1.930.000.000
16	Mercedes - Benz G55 AMG: 5 chỗ ngồi, dung tích 5439cm ³ , Đức sản xuất	4.290.000.000
17	Mercedes - Benz GL320 CDI 4MATIC: 7 chỗ ngồi, dung tích 2987cm ³ , Mỹ sản xuất	1.400.000.000
18	Mercedes - Benz GL320: 4 chỗ ngồi, dung tích xi	1.810.000.000

	lanh 5461cm3, Đức sản xuất	
19	Mercedes - Benz GL420: 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3997cm3, Đức sản xuất	1.740.000.000
20	Mercedes - Benz GL450, dung tích 4663cm3, Mỹ sản xuất	1.710.000.000
21	Mercedes - Benz GL550 4MATIC: 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5461cm3, Mỹ sản xuất	4.265.000.000
22	Mercedes - Benz GLK280 4Matic: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2996cm3, do Đức sản xuất	1.744.000.000
23	Mercedes - Benz ML320: 5 chỗ ngồi, dung tích 3199cm3, Mỹ sản xuất	1.450.000.000
24	Mercedes - Benz ML350 4 matic: 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm3	2.175.000.000
25	Mercedes - Benz ML350: 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm3, Mỹ sản xuất	2.175.000.000
26	Mercedes - Benz ML3500: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm3, Mỹ sản xuất	1.600.000.000
27	Mercedes - Benz ML63 AMG: 5 chỗ ngồi, dung tích 6208cm3, Mỹ sản xuất.	6.600.000.000
28	Mercedes - Benz R350: 6 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cc, Mỹ sản xuất	1.670.000.000
29	Mercedes - Benz R500: 6 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 4966cc, Mỹ sản xuất	1.520.000.000
30	Mercedes - Benz S350L: 5 chỗ ngồi, dung tích 3498cm3	1.625.000.000
31	Mercedes - Benz S500: 5 chỗ ngồi, dung tích 5461cm3, Đức sản xuất	2.700.000.000
32	Mercedes - Benz S55 AGM: 5 chỗ ngồi, dung tích 5439cm3, Đức sản xuất	2.840.000.000
33	Mercedes - Benz S550: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5461cm3, Đức sản xuất	3.110.000.000
34	Mercedes - Benz S550: 5 chỗ ngồi, dung tích 5461cm3	3.050.000.000
35	Mercedes - Benz S600: 5 chỗ ngồi, dung tích 5513cm3, Đức sản xuất	5.460.000.000
36	Mercedes - Benz S63 AMG: 5 chỗ ngồi, dung tích 6208cm3, Đức sản xuất	5.000.000.000
37	Mercedes - Benz S64 AMG: 5 chỗ ngồi, dung tích 6208cm3, Đức sản xuất	4.470.000.000
38	Mercedes - Benz SL500R: 2 chỗ ngồi, dung tích 4966cm3, Đức sản xuất	2.400.000.000
39	Mercedes - Benz SLK200: 2 chỗ ngồi, dung tích 1796cm3, Đức sản xuất	1.185.000.000
40	Mercedes - Benz Sprinter, ô tô tải van, trọng tải 950kg, dung tích 2148cm3, Đức sản xuất	1.065.000.000
41	Mercedes - Benz Vaneo: 7 chỗ ngồi, dung tích 1598cm3, Đức sản xuất	460.000.000

42	Mercedes 190D 2.0 trở xuống	896.000.000
43	Mercedes 190D, 2.5 - 2.6	960.000.000
44	Mercedes 190E, 2.0 trở xuống	992.000.000
45	Mercedes 190E, 2.3	1.040.000.000
46	Mercedes 190E, 2.5 - 2.6	1.072.000.000
47	Mercedes 200, 2.0	800.000.000
48	Mercedes 200E và 200D, 2.0	1.040.000.000
49	Mercedes 200G	768.000.000
50	Mercedes 200TE và 200TD, 2.0	1.136.000.000
51	Mercedes 220	1.760.000.000
52	Mercedes 220G; 230G	800.000.000
53	Mercedes 230, 240	1.920.000.000
54	Mercedes 240G; 250G	880.000.000
55	Mercedes 250, 260	2.080.000.000
56	Mercedes 280, 300	2.560.000.000
57	Mercedes 280G; 290G	960.000.000
58	Mercedes 300G	1.040.000.000
59	Mercedes 320E	2.720.000.000
60	Mercedes 350, 380	2.800.000.000
61	Mercedes 400 SE, 400 SEL	3.200.000.000
62	Mercedes 400E	3.040.000.000
63	Mercedes 420 SE, 420 SEL	3.840.000.000
64	Mercedes 420E	3.360.000.000
65	Mercedes 450, 480	3.920.000.000
66	Mercedes 500 SE, 560 SEL	4.480.000.000
67	Mercedes 500E, 560E	4.000.000.000
68	Mercedes 600SE, SEL; S 600	4.960.000.000
69	Mercedes CLS 300	2.650.000.000
70	Mercedes CLS 350	2.560.000.000
71	Mercedes E 350 Cabriolet: 4 chỗ ngồi	2.846.000.000
72	Mercedes E 350 Coupé	2.510.000.000
73	Mercedes E 420	4.160.000.000
74	Mercedes GL GL 450 Face-lift (phiên bản mới)	3.585.000.000
75	Mercedes ML 350	2.150.000.000
76	Mercedes R 350L	2.090.000.000
77	Mercedes R 500 4 Matic: 6 chỗ ngồi	2.082.000.000
78	Mercedes S 300L Face-lift (phiên bản mới)	3.500.000.000
79	Mercedes S 320	2.880.000.000
80	Mercedes S 420	4.000.000.000
81	Mercedes S 500L	4.050.000.000
82	Mercedes S 500L Face-lift (phiên bản mới)	4.265.000.000
83	Mercedes S350L	3.240.000.000
84	Mercedes SLK 200: 2 chỗ ngồi	1.800.000.000
85	Mercedes SLK 350: 2 chỗ ngồi	2.140.000.000
XVIII XE HIỆU MERCURY		
1	Mercury Grand Marquis, 4.6	1.152.000.000

2	Mercury Mystique, 2.5	880.000.000
3	Mercury Sable, 3.8	1.040.000.000
4	Mercury Tracer, 1.8	720.000.000
XIX	XE HIỆU MINI COOPER	
1	Mini Cooper Convertible: 4 chỗ ngồi, dung tích 1598cm ³ , Đức sản xuất	730.000.000
2	Mini Cooper S: 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1598cm ³ , Đức sản xuất	860.000.000
XX	XE HIỆU NISSAN	
1	Nissan 180 SX 2.0 COUPE, 2 cửa	800.000.000
2	Nissan 350Z: 2 chỗ ngồi, dung tích 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1.440.000.000
3	Nissan 370Z: 2 chỗ ngồi, dung tích 3696cm ³ , Nhật sản xuất	1.220.000.000
4	Nissan AD	640.000.000
5	Nissan Armada LE: 8 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 5552cm ³ , 2 cầu, Mỹ sản xuất	1.660.000.000
6	Nissan Avenir 1.8 - 2.0	704.000.000
7	Nissan Bluebird, Primera loại 1.5 - 1.6	672.000.000
8	Nissan Bluebird, Primera loại 1.8	800.000.000
9	Nissan Bluebird, Primera loại 2.0	832.000.000
10	Nissan Bluebird 2.0XE: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	410.000.000
11	Nissan Bluebird Sylphy 2.0X: 5 chỗ ngồi, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	405.000.000
12	Nissan Cefiro loại 2.0	880.000.000
13	Nissan Cefiro loại 2.4 - 2.5	1.120.000.000
14	Nissan Cefiro loại 3.0	1.280.000.000
15	Nissan Cilivian 26 chỗ ngồi	1.120.000.000
16	Nissan Cilivian 30 chỗ ngồi	1.200.000.000
17	Nissan Cima 4.2	1.920.000.000
18	Nissan Frontier Ôtô Pickup (4 chỗ ngồi và 315kg hành lý), dung tích xi lanh 2389cc, do Mỹ sản xuất	260.000.000
19	Nissan Gloria 3.0	1.520.000.000
20	Nissan Grand Livina H: 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1797cm ³ , Đài Loan sản xuất.	475.000.000
21	Nissan GT R Premium: 4 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3799cm ³ , Nhật sản xuất	2.510.000.000
22	Nissan Homy, Caravan	672.000.000
23	Nissan Infinity loại 3.0	1.600.000.000
24	Nissan Infinity loại 4.5	2.080.000.000
25	Nissan Laurel, Stanza, Altima loại 2.0	880.000.000
26	Nissan Laurel, Stanza, Altima loại 2.4 - 2.5	1.040.000.000
27	Nissan March loại 1.0	432.000.000
28	Nissan March loại 1.3	560.000.000
29	Nissan Maxima, Cedric 2.8-3.0	1.440.000.000

30	Nissan Murano 3.5, dung tích xi lanh 3.498cm ³ , Nhật sản xuất	1.295.000.000
31	Nissan Pathfinder LE: 7 chỗ ngồi, dung tích 2488cm ³	942.000.000
32	Nissan Patrol; Safari loại 2 cửa, 4.2	880.000.000
33	Nissan Patrol; Safari loại thân tiêu chuẩn (nhỏ), 4.2, 4 cửa	1.200.000.000
34	Nissan Patrol; Safari loại thân to, 4.2, 4 cửa	1.280.000.000
35	Nissan Phathinder; Terrand loại 2 cửa 2.7 trở xuống	768.000.000
36	Nissan Phathinder; Terrand loại 2 cửa 3.0	800.000.000
37	Nissan Phathinder; Terrand loại 4 cửa, 2.7 trở xuống	832.000.000
38	Nissan Phathinder; Terrand loại 4 cửa, 3.0	928.000.000
39	Nissan Pickup 2 cửa: 3 chỗ ngồi, loại 2.4 trở xuống	432.000.000
40	Nissan Pickup 2 cửa: 3 chỗ ngồi, loại trên 2.4 - 3.0	672.000.000
41	Nissan Pickup Double Cad, 4 cửa: 6 chỗ ngồi	640.000.000
42	Nissan Prairie: 7 chỗ ngồi, 4 cửa loại 1.8 - 2.0	720.000.000
43	Nissan Prairie: 7 chỗ ngồi, 4 cửa loại 2.4 - 2.5	880.000.000
44	Nissan President 4.5	2.240.000.000
45	Nissan Pulsar, 2 cửa	608.000.000
46	Nissan Pulsar, 4 cửa	640.000.000
47	Nissan Qashqai SE AWD: 5 chỗ ngồi, dung tích 1.997cm ³ , Anh sản xuất	935.000.000
48	Nissan Qashqai: 5 chỗ ngồi, động cơ xăng, 1 cầu, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Anh sản xuất	527.000.000
49	Nissan Qashqai: 5 chỗ ngồi, động cơ xăng, 2 cầu, dung tích xi lanh 1997cm ³ , Anh sản xuất	557.000.000
50	Nissan Quest: 7 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Mỹ sản xuất	920.000.000
51	Nissan Rogue SL: 5 chỗ ngồi, dung tích 2480cm ³ , Nhật sản xuất	660.000.000
52	Nissan Silvia 2.0 COUPE, 2 cửa	640.000.000
53	Nissan Skyline loại 1.8 - 2.0	832.000.000
54	Nissan Skyline loại 2.4 - 2.5	1.024.000.000
55	Nissan Skyline loại trên 2.5	1.200.000.000
56	Nissan Sunny, Presea, Sentra loại 1.3	560.000.000
57	Nissan Sunny, Presea, Sentra loại 1.5 - 1.6	640.000.000
58	Nissan Sunny, Presea, Sentra loại 1.8	720.000.000
59	Nissan Teana 250XV: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2495cm ³ , Nhật sản xuất	1.235.000.000
60	Nissan Teana 350XV: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 3498cm ³ , Nhật sản xuất	1.290.000.000
61	Nissan Teana: 5 chỗ ngồi, dung tích 1997cm ³ , Đài Loan sản xuất	525.000.000
62	Nissan Tiida Hatchback A/T SE: 5 chỗ ngồi, dung tích 1797cm ³	480.000.000
63	Nissan Tiida Hatchback, loại 5 chỗ ngồi, dung tích 1598cc, do Nhật sản xuất	470.000.000

64	Nissan Tlida SE: 5 chỗ ngồi, dung tích 1598cm ³ , Nhật sản xuất	550.000.000
65	Nissan Urvan: 12 - 15 chỗ ngồi	784.000.000
66	Nissan Urvan Panel Van khoang hàng kín (dạng xe 12 - 15 chỗ ngồi, khoang hàng không kín, có 2 - 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái xe)	640.000.000
67	Nissan Urvan, có thùng chở hàng: 3 - 6 chỗ ngồi	640.000.000
68	Nissan Vanette Blind Van (dạng xe 7 - 9 chỗ ngồi, khoang hàng không kính, có 2 - 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái xe)	528.000.000
69	Nissan Vanette: 7 - 9 chỗ ngồi	672.000.000
70	Nissan Vanette, có thùng chở hàng: 2 - 5 chỗ ngồi	512.000.000
71	Nissan Versa: 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 1798cm ³ , Mexico sản xuất	480.000.000
72	Nissan X-TRAIL: 5 chỗ ngồi, dung tích 2488cm ³ , Nhật sản xuất	1.085.000.000
73	Nissan 370Z 7AT VQ37 LUX: 2 chỗ ngồi (GLSALHLZ34EWA-U)	3.102.000.000
74	Nissan Murano CVT VQ35 LUX: 5 chỗ ngồi (TLJNLWWZ51ERA-ED)	2.789.000.000
75	Nissan Teana VQ35 LUX: 5 chỗ ngồi, số tự động	2.425.000.000
76	Nissan Teana 2.5SL BDBALVZL 33EWABCD, 5 chỗ, số tự động	1.399.900.000
77	Nissan Teana 3.5SL BLJALVWL 33EWAB, 5 chỗ, số tự động	1.694.560.000
XXI	XE HIỆU VOLKSWAGEN	
1	Volkswagen New Beetle 1.6 mui cứng SX 2009	995.000.000
2	Volkswagen New Beetle 2.0 mui cứng SX 2009	1.168.000.000
3	Volkswagen New Beetle 1.6 mui cứng SX 2010	1.055.000.000
4	Volkswagen Tiguan SX 2009	1.495.000.000
5	Volkswagen Tiguan SX 2010	1.525.000.000
6	Volkswagen Tiguan 2.0 SX 2010	1.555.000.000
7	Volkswagen Passat SX 2009	1.359.000.000
8	Volkswagen Passat CC SX 2010	1.595.000.000
9	Volkswagen Passat CC sport SX 2010	1.661.000.000
10	Volkswagen Passat CC SX 2010	1.661.000.000
11	Volkswagen scirocco sport SX 2010	796.000.000
12	Volkswagen scirocco 2.0 TSI sport SX 2010	1.393.900.000
XXII	XE HIỆU JRD	
1	JRD suv daily - I: 7 chỗ ngồi (sản xuất 2008)	247.100.000
2	JRD suv daily II: 7 chỗ ngồi (sản xuất 2008)	244.240.000
3	JRD suv daily II: 7 chỗ ngồi (sản xuất 2007)	214.240.000
4	JRD daily pickup - I: 5 chỗ ngồi (sản xuất 2008)	212.000.000
5	JRD daily pickup - I: 5 chỗ ngồi (sản xuất 2007)	202.000.000
6	JRD travel: 5 chỗ ngồi (sản xuất 2008)	152.810.000

7	JRD travel: 5 chỗ ngồi (sản xuất 2007)	147.810.000
8	JRD mega - I (7 chỗ ngồi - sport MPV) dung tích 1,1L máy xăng, Fuel Injection	146.910.000
9	JRD mega - II.D (8 chỗ ngồi - sport MPV) dung tích 1,1L máy xăng, Fuel Injection	118.990.000
10	JRD Manjia - I (2 chỗ ngồi, tải trọng 600kg)	126.000.000
11	JRD Manjia - II (4 chỗ ngồi, tải trọng 420kg)	158.000.000
12	JRD Storm - I (2 chỗ ngồi, tải trọng 980kg, sản xuất 2008)	161.000.000
13	JRD Storm - I (2 chỗ ngồi, tải trọng 980kg, sản xuất 2007)	159.000.000
14	JRD Excel - I (3 chỗ ngồi; tải trọng 1,45 tấn)	200.000.000
15	JRD Excel - C (3 chỗ ngồi; tải trọng 1,95 tấn)	235.000.000
16	JRD Excel - S (3 chỗ ngồi; tải trọng 4 tấn)	315.000.000
XXIII XE HIỆU HOA MAI (Công ty TNHH ô tô Hoa Mai)		
1	HD550A-TK (tải trọng 550kg, không điều hoà, cabin đôi)	160.000.000
2	HD680A-TL (tải trọng 680kg, không điều hoà, cabin đôi)	151.000.000
3	HD900A-TL (tải trọng 900kg, không điều hoà, cabin đơn)	142.000.000
4	HD990TL (tải trọng 990kg, có điều hoà)	166.000.000
5	HD990TK (tải trọng 990kg, có điều hoà)	174.000.000
6	HD1800TL (tải trọng 1800kg, có điều hoà)	195.000.000
7	HD1800TK (tải trọng 1800kg, có điều hoà)	204.000.000
8	HD2000A-TK (tải trọng 2000kg, không điều hoà, cabin đơn)	205.000.000
9	HD3450MP (tải trọng 3450kg, có điều hoà, cabin đôi)	332.000.000
10	HD3450A-MP 4x4 (tải trọng 3450kg, có điều hoà, cabin đôi)	382.000.000
11	HD3600MP (tải trọng 3600kg, có điều hoà, cabin đơn)	332.000.000
12	HD4950MP (tải trọng 4950kg, có điều hoà, cabin đôi)	382.000.000
13	HD5000A-MP 4x4 (tải trọng 5000kg, có điều hoà, thùng 5,5m)	409.000.000
14	HD5000MP 4x4 (tải trọng 5000kg, có điều hoà, thùng 6,8m)	415.000.000
15	HD680A-TD (tải trọng 680kg)	162.000.000
16	HD700 (tải trọng 700kg)	155.000.000
17	HD990 (tải trọng 990kg)	197.000.000
18	HD1000A (tải trọng 1000kg)	150.000.000
19	HD1250 (tải trọng 1250kg)	155.000.000
20	HD1500A 4x4 (tải trọng 1500kg)	241.000.000
21	HD1800B (tải trọng 1800kg)	226.000.000
22	HD2500 (tải trọng 2500kg)	287.000.000

23	HD2500 4x4 (tải trọng 2500kg)	260.000.000
24	HD3000 (tải trọng 3000kg)	286.000.000
25	HD3450A (tải trọng 3450kg, cabin đơn)	316.000.000
26	HD3450B (tải trọng 3450kg, cabin kép)	334.000.000
27	HD3450A 4x4 (tải trọng 3450kg, cabin đơn)	357.000.000
28	HD3450B 4x4 (tải trọng 3450kg, cabin kép)	375.000.000
29	HD4500 (tải trọng 4500kg)	327.000.000
30	HD4950 (tải trọng 4950kg, cabin đơn)	346.000.000
31	HD4950 4x4 (tải trọng 4950kg, cabin đơn)	387.000.000
32	HD4950A (tải trọng 4950kg, cabin kép)	364.000.000
33	HD4950A 4x4 (tải trọng 4950kg, cabin kép)	405.000.000
34	HD6500 (tải trọng 6500kg, có điều hoà)	436.000.000
35	HD7000 (tải trọng 7000kg, có điều hoà)	500.000.000
XXIV	XE HIỆU CỬU LONG (Công ty Cổ phần ô tô TMT)	
1	Ô tô tải thùng KY1016T, tải trọng 650kg	120.000.000
2	Ô tô tải thùng có mui phủ KY1016T-MB, tải trọng 550kg	120.000.000
3	Ô tô tải DFA3810T, tải trọng 950kg	124.000.000
4	Ô tô tải thùng có mui phủ DFA3810T-MB, tải trọng 850kg	124.000.000
5	Ô tô tải DFA3810T1, tải trọng 950kg	124.000.000
6	Ô tô tải thùng có mui phủ DFA3810T1-MB, tải trọng 850kg	124.000.000
7	Ô tô tải ZB3810T1, tải trọng 950kg	153.000.000
8	Ô tô tải thùng có mui phủ ZB3810T1-MB, tải trọng 850kg	153.000.000
9	Ô tô tải ZB3812T1, tải trọng 1,2 tấn	160.000.000
10	Ô tô tải thùng có mui phủ ZB3812T1-MB, tải trọng 1 tấn	160.000.000
11	Ô tô tải ZB3812T3N, tải trọng 1,2 tấn	160.000.000
12	Ô tô tải thùng có mui phủ ZB3812T3N-MB, tải trọng 1 tấn	160.000.000
13	Ô tô tải DFA4215T, tải trọng 1,5 tấn	205.000.000
14	Ô tô tải thùng có mui phủ DFA4215T-MB, tải trọng 1,25 tấn	205.000.000
15	Ô tô tải DFA4215T1, tải trọng 1,25 tấn	205.000.000
16	Ô tô tải thùng có mui phủ DFA4215T1-MB, tải trọng 1,05 tấn	205.000.000
17	Ô tô tải DFA7027T2, tải trọng 2,5 tấn	149.000.000
18	Ô tô tải thùng có mui phủ DFA7027T3, tải trọng 2,25 tấn	149.000.000
19	Ô tô tải thùng có mui phủ DFA7027T3-MB, tải trọng 2,25 tấn	149.000.000
20	Ô tô tải DFA6027T, tải trọng 2,5 tấn	224.000.000
21	Ô tô tải thùng có mui phủ DFA6027T-MB, tải trọng	224.000.000

	2,25 tấn	
22	Ôtô tải thùng có mui phủ DFA6027T1-MB, tải trọng 1,9 tấn	224.000.000
23	Ôtô tải DFA3.45T2, tải trọng 3,45 tấn	275.000.000
24	Ôtô tải DFA3.45T2-LK, tải trọng 3,45 tấn	275.000.000
25	Ôtô tải có mui phủ DFA3.2T3, tải trọng 3,2 tấn	275.000.000
26	Ôtô tải có mui phủ DFA3.2T3-LK, tải trọng 3,2 tấn	275.000.000
27	Ôtô tải DFA7050T, tải trọng 4,95 tấn	275.000.000
28	Ôtô tải DFA7050T/LK, tải trọng 4,95 tấn	275.000.000
29	Ôtô tải có mui phủ DFA7050T-MB, tải trọng 4,7 tấn	275.000.000
30	Ôtô tải có mui phủ DFA7050T-MB/LK, tải trọng 4,7 tấn	275.000.000
31	Ôtô tải 2 cầu 9650T2, tải trọng 5 tấn	385.000.000
32	Ôtô tải có mui phủ 2 cầu 9650T2-MB, tải trọng 4,75 tấn	385.000.000
33	Ôtô tải DFA9970T, tải trọng 7 tấn	263.000.000
34	Ôtô tải có mui phủ DFA9970T1, tải trọng 6,8 tấn	263.000.000
35	Ôtô tải DFA9970T2, tải trọng 7 tấn	263.000.000
36	Ôtô tải DFA9970T3, tải trọng 7 tấn	263.000.000
37	Ôtô tải có mui phủ DFA9970T2-MB, tải trọng 6,8 tấn	263.000.000
38	Ôtô tải có mui phủ DFA9970T3-MB, tải trọng 6,8 tấn	263.000.000
39	Ôtô tải có mui phủ DFA9975T-MB, tải trọng 7,2 tấn	319.000.000
40	Ôtô tải tự đổ DFA3810D, tải trọng 950kg	153.000.000
41	Ôtô tải tự đổ ZB3812D-T550, tải trọng 1,2 tấn	188.000.000
42	Ôtô tải tự đổ ZB3812D3N-T550, tải trọng 1,2 tấn	188.000.000
43	Ôtô tải tự đổ KC3815D-T400, tải trọng 1,2 tấn	166.000.000
44	Ôtô tải tự đổ KC3815D-T550, tải trọng 1,2 tấn	166.000.000
45	Ôtô tải tự đổ ZB5220D, tải trọng 2,2 tấn	192.000.000
46	Ôtô tải tự đổ 4025DG3B, tải trọng 2,35 tấn	196.152.000
47	Ôtô tải tự đổ 4025DG3B-TC, tải trọng 2,35 tấn	196.152.000
48	Ôtô tải tự đổ KC6025D-PD, tải trọng 2,5 tấn	234.000.000
49	Ôtô tải tự đổ KC6025D-PH, tải trọng 2,5 tấn	272.000.000
50	Ôtô tải tự đổ KC6625D, tải trọng 2,5 tấn	265.000.000
51	Ôtô tải tự đổ KC8135D, tải trọng 3,45 tấn	280.000.000
52	Ôtô tải tự đổ KC8135D-T650A, tải trọng 3,45 tấn	336.000.000
53	Ôtô tải tự đổ KC8135D-T750, tải trọng 3,45 tấn	280.000.000
54	Ôtô tải tự đổ KC8550D, tải trọng 5 tấn	331.000.000
55	Ôtô tải tự đổ KC9050D-T600, tải trọng 4,95 tấn	365.000.000
56	Ôtô tải tự đổ KC9050D-T700, tải trọng 4,95 tấn	365.000.000
57	Ôtô tải tự đổ DFA9950D-T700, tải trọng 4,95 tấn	369.000.000
58	Ôtô tải tự đổ DFA9950D-T850, tải trọng 4,95 tấn	371.000.000
59	Ôtô tải tự đổ KC9060D-T600, tải trọng 6 tấn	365.000.000
60	Ôtô tải tự đổ KC9060D-T700, tải trọng 6 tấn	365.000.000
61	Ôtô tải tự đổ DFA9670DA-1, tải trọng 6,8 tấn	431.000.000
62	Ôtô tải tự đổ DFA9670DA-2, tải trọng 6,8 tấn	431.000.000
63	Ôtô tải tự đổ DFA9670DA-3, tải trọng 6,8 tấn	431.000.000

64	Ôtô tải tự đổ DFA9670DA-4, tải trọng 6,8 tấn	431.000.000
65	Ôtô tải tự đổ DFA9670DA-T750, tải trọng 6,8 tấn	441.000.000
66	Ôtô tải tự đổ DFA9670DA-T860, tải trọng 6,8 tấn	441.000.000
67	Ôtô tải tự đổ DFA12080D, tải trọng 7,86 tấn	475.000.000
68	Ôtô tải tự đổ DFA12080D-HD, tải trọng 7,86 tấn	475.000.000
69	Ôtô tải tự đổ KC13208D, tải trọng 7,8 tấn	631.000.000
70	Ôtô tải tự đổ KC13208D-1, tải trọng 7,5 tấn	631.000.000
71	Ôtô tải tự đổ 2 cầu ZB5220D2, tải trọng 2,2 tấn	180.000.000
72	Ôtô tải tự đổ 2 cầu ZB5225D2, tải trọng 2,35 tấn	230.000.000
73	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC6025D2-PD, tải trọng 2,5 tấn	263.000.000
74	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC6025D2-PH, tải trọng 2,5 tấn	292.000.000
75	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC6625D2, tải trọng 2,5 tấn	298.000.000
76	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2, tải trọng 3,45 tấn	365.000.000
77	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T550, tải trọng 3,45 tấn	365.000.000
78	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T650, tải trọng 3,45 tấn	365.000.000
79	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T650A, tải trọng 3,45 tấn	368.000.000
80	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T750, tải trọng 3,45 tấn	365.000.000
81	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC9050D2-T600, tải trọng 4,95 tấn	382.000.000
82	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC9050D2-T700, tải trọng 4,95 tấn	382.000.000
83	Ôtô tải tự đổ 2 cầu 9650D2A, tải trọng 5 tấn	361.000.000
84	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8550D2, tải trọng 5 tấn	367.000.000
85	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC9060D2-T600, tải trọng 6 tấn	382.000.000
86	Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC9060D2-T700, tải trọng 6 tấn	382.000.000
87	Ôtô tải tự đổ 2 cầu 9670D2A, tải trọng 6,8 tấn	429.000.000
88	Ôtô tải tự đổ 2 cầu 9670D2A-TT, tải trọng 6,8 tấn	429.000.000
XXV	XE HIỆU TRƯỜNG GIANG (Công ty TNHH ô tô Đông Phong)	
1	Loại 6 số cầu thép, sản xuất 2010 (DFM TD7TA, tải trọng 6950kg)	430.000.000
2	Loại 6 cầu thép, hộp số to, cầu chậm, sản xuất 2011 (DFM TD7TB, tải trọng 6950kg)	460.000.000
3	Loại 6 số, cầu thép máy Cummins, sản xuất 2010 (DFM TD7,5TA, tải trọng 7500kg)	465.000.000
4	Loại 6 số, cầu thép máy Cummins, hộp số to, sản xuất 2010 (DFM TD7,5TA, tải trọng 7500kg)	475.000.000
5	Loại cầu thép, 8 số, động cơ Yuchai, máy 100Kw, sản xuất 2010 (DFM TD4.99T, tải trọng 4990kg)	440.000.000
6	Loại sản xuất năm 2010, 2011 (DFM TD4.98TB, tải trọng 4980kg)	400.000.000
7	Loại sản xuất năm 2010, 2011 (DFM TD6.5B, tải	400.000.000

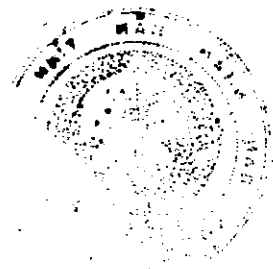
	trọng 6785kg)	
8	Loại máy 85Kw, sản xuất 2009 (DFM TD3.45-4x2, tải trọng 3450kg)	295.000.000
9	Loại máy 96Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM-3.45TD, tải trọng 3450kg)	365.000.000
10	Loại máy 96Kw cầu chậm, sản xuất 2010, 2011 (DFM TD6.9B, tải trọng 6900kg)	365.000.000
11	Loại 5 số, sản xuất 2010, 2011 (DFM TD2.35TB, tải trọng 2350kg)	280.000.000
12	Loại 5 số, sản xuất 2010, 2011 (DFM TD3.45B, tải trọng 3450kg)	280.000.000
13	Loại 7 số, sản xuất 2010, 2011 (DFM TD2.35TC, tải trọng 2350kg)	285.000.000
14	Loại 7 số, sản xuất 2010, 2011 (DFM TD3.45M, tải trọng 3450kg)	285.000.000
15	Loại sản xuất 2010, 2011 (DFM TD0.97TA, tải trọng 970kg)	195.000.000
16	Loại sản xuất 2011 (DFM TD1.25B, tải trọng 1250kg)	195.000.000
17	Loại sản xuất 2010, 2011 (DFM TD1.8TA, tải trọng 1800kg)	235.000.000
18	Loại sản xuất 2010, 2011 (DFM TD2.5B, tải trọng 2500kg)	235.000.000
19	Loại sản xuất 2011 (DFM TD8180, tải trọng 7300kg)	590.000.000
20	Loại xe 2 cầu máy 96Kw, cầu chậm, sản xuất 2010 (DFM TD4.98T 4x4, tải trọng 4980kg)	415.000.000
21	Loại xe 2 cầu máy 85Kw, sản xuất 2009 (DFM TD5T 4x4, tải trọng 5000kg)	341.000.000
22	Loại xe 2 cầu, sản xuất 2010 (DFM TD7T 4x4, tải trọng 6500kg)	430.000.000
23	Loại xe 2 cầu, cầu thép, 6 số, động cơ Cummins, sản xuất 2010 (DFM TD7TB 4x4, tải trọng 7000kg)	490.000.000
24	Loại động cơ 38Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM-TL900A, tải trọng 900kg)	150.000.000
25	Loại động cơ 38Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM-TL900A/KM, tải trọng 680kg)	150.000.000
26	Loại động cơ 38Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM-TT1.25TA, tải trọng 1250kg)	170.000.000
27	Loại động cơ 38Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM-TT1.25TA/KM, tải trọng 1150kg)	170.000.000
28	Loại động cơ 38Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM-T1.850TB, tải trọng 1850kg)	170.000.000
29	Loại động cơ 38Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM-T1.850TB/KM, tải trọng 1650kg)	170.000.000
30	Loại động cơ 46Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM-TT1.8TA, tải trọng 1800kg)	185.000.000
31	Loại động cơ 46Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM-	185.000.000

	TT1.8TA/KM, tải trọng 1600kg)	
32	Loại động cơ 46Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM-TT2.5B, tải trọng 2500kg)	185.000.000
33	Loại động cơ 46Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM-TT2.5B/KM, tải trọng 2300kg)	185.000.000
34	Loại sản xuất năm 2009 (DFM EQ4.98T-KM, tải trọng 3250kg)	257.000.000
35	Loại động cơ 96Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM EQ4.98T-KM, tải trọng 4980kg)	360.000.000
36	Loại động cơ 96Kw, sản xuất 2010, 2011 (DFM EQ4.98T/KM6511, tải trọng 6500kg)	360.000.000
37	Loại sản xuất năm 2009 (DFM EQ7TA-TMB, tải trọng 6885kg)	323.000.000
38	Loại cầu thép 6 số, hộp số to, sản xuất 2011 (DFM EQ7TB-KM, tải trọng 7000kg)	405.000.000
39	Loại 1 cầu, cầu thép 6 số, động cơ Cummins, sản xuất 2011 (DFM EQ7140TA, tải trọng 7000kg)	435.000.000
40	Loại sản xuất năm 2011 (DFM-EQ6T4x4/3.45KM, tải trọng 3450kg)	385.000.000
41	Loại sản xuất năm 2011 (DFM-EQ3.45T4x4/KM, tải trọng 6250kg)	385.000.000
42	Loại sản xuất năm 2012 (DFM-EQ8TB4x2/KM, tải trọng 8600kg)	545.000.000
43	Loại sản xuất năm 2011 (DFM-EQ9TB6x2/KM, tải trọng 9300kg)	640.000.000
XXVI XE HIỆU THACO		
1	Ôtô tải 990kg, thùng dài (FC099L)	184.000.000
2	Ôtô tải thùng có mui phủ 900kg (FC099L-MBB)	195.500.000
3	Ôtô tải thùng có mui phủ 900kg (FC099L-MBM)	195.500.000
4	Ôtô tải thùng kín 830kg (FC099L-TK)	200.000.000
5	Ôtô tải 5 tấn (FC500)	266.000.000
6	Ôtô tải thùng có mui phủ 4,6 tấn (FC500-MBB)	292.800.000
7	Ôtô tải thùng kín 4,5 tấn (FC500-TK)	289.100.000
8	Ôtô tải 7 tấn (FC700)	324.000.000
9	Ôtô tải thùng có mui phủ 6,5 tấn (FC700-MBB)	352.100.000
10	Ôtô tải 1,25 tấn (FLC125)	196.000.000
11	Ôtô tải thùng có mui phủ 1 tấn (FLC125-MBB)	208.000.000
12	Ôtô tải thùng có mui phủ 1,1 tấn (FLC125-MBM)	208.000.000
13	Ôtô tải thùng kín 1 tấn (FLC125-TK)	214.500.000
14	Ôtô tải 1,98 tấn (FLC198)	229.000.000
15	Ôtô tải có mui 1,7 tấn (FLC198-MBB)	245.600.000
16	Ôtô tải có mui 1,78 tấn (FLC198-MBM)	250.200.000
17	Ôtô tải thùng kín 1,65 tấn (FLC198-TK)	251.600.000
18	Ôtô tải 2,5 tấn (FLC250)	249.000.000
19	Ôtô tải có mui 2,2 tấn (FLC250-MBB)	268.100.000
20	Ôtô tải có mui 2,3 tấn (FLC250-MBM)	270.900.000

21	Ôtô tải thùng kín 2,15 tấn (FLC250-TK)	271.700.000
22	Ôtô tải 3 tấn (FLC300)	258.000.000
23	Ôtô tải có mui 2,75 tấn (FLC300-MBB)	279.100.000
24	Ôtô tải có mui 2,8 tấn (FLC300-MBM)	280.500.000
25	Ôtô tải thùng kín 2,75 tấn (FLC300-TK)	280.100.000
26	Ôtô tải 3,45 tấn (FLC345A)	306.000.000
27	Ôtô tải có mui 3,05 tấn (FLC345A-MBB)	328.600.000
28	Ôtô tải có mui 3,2 tấn (FLC345A-MBM)	329.900.000
29	Ôtô tải thùng kín 3 tấn (FLC345A-TK)	331.600.000
30	Ôtô tải 3,45 tấn (FLC345)	328.000.000
31	Ôtô tải có mui 2,95 tấn (FLC345-MBB)	353.400.000
32	Ôtô tải có mui 3 tấn (FLC345-MBM)	353.400.000
33	Ôtô tải thùng kín 2,7 tấn (FLC345-TK)	356.500.000
34	Ôtô tải 3,45 tấn (TC345)	328.000.000
35	Ôtô tải có mui 2,95 tấn (TC345-MBB)	353.400.000
36	Ôtô tải có mui 3 tấn (TC345-MBM)	353.400.000
37	Ôtô tải thùng kín 2,7 tấn (TC345-TK)	356.500.000
38	Ôtô tải 4,5 tấn (FLC450)	328.000.000
39	Ôtô tải có mui 4 tấn (FLC450-MBB)	353.400.000
40	Ôtô tải tập lái có mui 4 tấn (FLC450-XTL)	354.000.000
41	Ôtô tải 4,5 tấn (TC450)	328.000.000
42	Ôtô tải có mui 4 tấn (TC450-MBB)	353.400.000
43	Ôtô tải 8 tấn (FLC800)	437.000.000
44	Ôtô tải có mui 7,6 tấn (FLC800-MBB)	437.000.000
45	Ôtô tải 7,5 tấn (FLC800-4WD)	555.000.000
46	Ôtô tải 7 tấn (FLC800-4WD-MBB)	555.000.000
47	Ôtô tải tự đổ 990kg (FD099)	204.000.000
48	Ôtô tải tự đổ 2 tấn (FD200)	250.000.000
49	Ôtô tải tự đổ 2 tấn - 2 cầu (FD200B-4WD)	274.000.000
50	Ôtô tải tự đổ 4,5 tấn (FD450)	280.000.000
51	Ôtô tải tự đổ 8 tấn (FD800)	475.000.000
52	Ôtô tải tự đổ 1,5 tấn (FLD150)	250.000.000
53	Ôtô tải tự đổ 2 tấn (FLD200)	265.000.000
54	Ôtô tải tự đổ 2 tấn 2 cầu (TD200-4WD)	317.000.000
55	Ôtô tải tự đổ 2,5 tấn (FLD250)	278.000.000
56	Ôtô tải tự đổ 3 tấn (FLD300)	293.000.000
57	Ôtô tải tự đổ 3,45 tấn (TD345)	354.000.000
58	Ôtô tải tự đổ 3,45 tấn - 2 cầu (TD345-4WD)	385.000.000
59	Ôtô tải tự đổ 4,5 tấn (TD450)	345.000.000
60	Ôtô tải tự đổ 4,99 tấn (FLD500)	375.000.000
61	Ôtô tải tự đổ 6 tấn (TD600)	398.000.000
62	Ôtô tải tự đổ 6 tấn - 2 cầu (TD600-4WD)	462.000.000
63	Ôtô tải tự đổ 7 tấn (FLD700)	390.000.000
64	Ôtô tải tự đổ 7,2 tấn (FLD750)	459.000.000
65	Ôtô tải tự đổ 6,5 tấn - 2 cầu (FLD750-4WD)	536.000.000
66	Ôtô tải tự đổ 7,9 tấn (FLD800)	542.000.000

67	Ôtô tải tự đổ 7,5 tấn - 2 cầu (FLD800-4WD)	602.000.000
68	Ôtô tải tự đổ 7 tấn (FLD1000)	636.000.000
69	Ôtô tải tự đổ 1,98 tấn (OLLIN198)	293.000.000
70	Ôtô tải thùng có mui phủ 1,83 tấn (OLLIN198-MBB)	309.900.000
71	Ôtô tải thùng có mui phủ 1,65 tấn (OLLIN198-LMBB)	309.900.000
72	Ôtô tải thùng có mui phủ 1,78 tấn (OLLIN198-MBM)	316.700.000
73	Ôtô tải thùng có mui phủ 1,6 tấn (OLLIN198-LMBM)	316.700.000
74	Ôtô tải thùng kín 1,73 tấn (OLLIN198-TK)	311.800.000
75	Ôtô tải thùng kín 1,6 tấn (OLLIN198-LTK)	311.800.000
76	Ôtô tải 2,5 tấn (OLLIN250)	293.000.000
77	Ôtô tải thùng có mui phủ 2,35 tấn (OLLIN250-MBB)	311.600.000
78	Ôtô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn (OLLIN250-MBM)	316.700.000
79	Ôtô tải thùng kín 2,25 tấn (OLLIN250-TK)	311.800.000
80	Ôtô tải 3,45 tấn (OLLIN345)	365.000.000
81	Ôtô tải thùng có mui phủ 3,25 tấn (OLLIN345-MBB)	385.600.000
82	Ôtô tải thùng có mui phủ 3,25 tấn (OLLIN345-MBM)	388.500.000
83	Ôtô tải thùng kín 3,2 tấn (OLLIN345-TK)	394.500.000
84	Ôtô tải 4,5 tấn (OLLIN450)	369.000.000
85	Ôtô tải thùng có mui phủ 4,1 tấn (OLLIN450-MBB)	389.400.000
86	Ôtô tải thùng kín 4,3 tấn (OLLIN450-TK)	397.500.000
87	Ôtô tải 7 tấn (OLLIN700)	433.000.000
88	Ôtô tải thùng có mui phủ 6,5 tấn (OLLIN700-MBB)	479.300.000
89	Ôtô tải 8 tấn (OLLIN800)	462.000.000
90	Ôtô tải thùng có mui phủ 7,1 tấn (OLLIN800-MBB)	516.000.000
91	Ôtô tải 1,98 tấn (AUMARK198)	349.000.000
92	Ôtô tải thùng có mui phủ 1,85 tấn (AUMARK198-MBB)	368.700.000
93	Ôtô tải thùng có mui phủ 1,85 tấn (AUMARK198-MBM)	368.700.000
94	Ôtô tải thùng kín 1,8 tấn (AUMARK198-TK)	368.600.000
95	Ôtô tải 2,5 tấn (AUMARK250)	349.000.000
96	Ôtô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn (AUMARK250-MBB)	368.700.000
97	Ôtô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn (AUMARK198-MBM)	368.700.000
98	Ôtô tải thùng kín 2,2 tấn (AUMARK250-TK)	368.600.000
99	Ôtô tải 3,45 tấn (FTC345)	434.000.000
100	Ôtô tải có mui phủ 3,05 tấn (TFC345-MBB)	459.300.000
101	Ôtô tải có mui phủ 3,2 tấn (TFC345-MBM)	457.900.000
102	Ôtô tải thùng kín 3 tấn (TFC345-TK)	459.700.000
103	Ôtô tải 4,5 tấn (FTC450)	434.000.000
104	Ôtô tải có mui phủ 4 tấn (TFC450-MBB)	459.300.000
105	Ôtô tải 7 tấn (TFC700)	497.000.000
106	Ôtô tải có mui phủ 6,5 tấn (TFC700-MBB)	497.000.000
107	Ôtô tải có mui 8,2 tấn (AUMAN820-MBB)	600.000.000

108	Ôtô tải có mui 9,9 tấn (AUMAN990-MBB)	695.000.000
109	Ôtô tải có mui 12,9 tấn (AUMAN1290-MBB)	910.000.000
110	Ôtô tải tự đổ 13 tấn (AUMAND1300)	1.105.000.000
111	Ôtô tải tự đổ 12 tấn (FTD1200)	1.130.000.000
112	Ôtô tải tự đổ 12,5 tấn (FTD1250)	1.125.000.000
113	Ôtô đầu kéo 35,625 tấn (BJ4183SMFJB-2)	595.000.000
114	Ôtô tải 750kg (TOWNER750)	135.000.000
115	Ôtô tải có mui 650kg (TOWNER750-MBB)	147.200.000
116	Ôtô tải thùng kín 650kg (TOWNER750-TK)	152.800.000
117	Ôtô tải tự đổ 560kg (TOWNER750-TB)	150.000.000
118	Ôtô tải tự đổ 7000kg (TOWNER700-TB)	148.000.000
119	Ôtô tải có cơ cấu nâng hạ thùng hàng (TOWNER750-BCR)	133.000.000
120	Ôtô tải 2,5 tấn (HD65)	453.000.000
121	Ôtô tải 1,99 tấn (HD65-LTL)	453.000.000
122	Ôtô tải thùng có mui phủ 2 tấn (HD65-MBB)	495.600.000
123	Ôtô tải thùng kín 2 tấn (HD65-TK)	489.100.000
124	Ôtô tải thùng có mui 1,55 tấn (HD65-LMBB)	495.600.000
125	Ôtô tải thùng kín 1,6 tấn (HD65-LTK)	489.100.000
126	Ôtô tải 3,5 tấn (HD72)	475.000.000
127	Ôtô tải thùng có mui phủ 3 tấn (HD72-MBB)	521.400.000
128	Ôtô tải thùng kín 3 tấn (HD72-TK)	525.400.000
129	Ôtô tải 5,5 tấn (HC550)	773.000.000
130	Ôtô tải 6 tấn (HC600)	793.000.000
131	Ôtô tải 7,5 tấn (HC750A)	813.000.000
132	Ôtô tải 7,5 tấn (HC750)	853.000.000
133	Ôtô tải 6,8 tấn (HC750-MBB)	853.000.000
134	Ôtô tải 6,5 tấn (HC750-TK)	921.300.000
135	Ôtô tải tự đổ 12,7 tấn (HD270/D340)	1.500.000.000
136	Ôtô tải tự đổ 12 tấn (HD270/D380A)	1.555.000.000
137	Ôtô tải tự đổ 12,7 tấn (HD270/D380)	1.555.000.000
XXVII XE HIỆU RENAULT		
1	Renault Koleos, 5 chỗ, dung tích 2.5L, số tự động, Hàn Quốc sản xuất	1.120.000.000
2	Renault Latitude, 5 chỗ, dung tích 2.5L, số tự động, Hàn Quốc sản xuất	1.300.000.000
3	Renault Latitude, 5 chỗ, dung tích 2.0L, số tự động, Hàn Quốc sản xuất	1.200.000.000
4	Renault Megane, 5 chỗ, hatchback 5 cửa, dung tích 2.0L, số tự động, Thổ Nhĩ Kỳ sản xuất	820.000.000
5	Renault Megane, 5 chỗ, dung tích 2.0L, số tự động, Tây Ban Nha sản xuất	1.220.000.000
XXVII MỘT SỐ HIỆU KHÁC		
I		
1	Audi A6 2.0TFSI, 1984cm ³ , 5 chỗ	2.445.300.000
2	Hino FL8JTSL – TL6x2, trọng tải 15.700kg	1.635.000.000



3	Hino FC95 LSW, trọng tải 10.400kg	1.005.350.000
4	Giaiphong DT4881.YJ, trọng tải 4.800kg	230.000.000
5	Dongfeng HH/B190-33-TM.S, trọng tải 6.405kg (tải có mui)	600.000.000
6	Transico ô tô khách 29 chỗ ngồi và 25 chỗ đứng	425.000.000
7	Transico ô tô khách 46 chỗ ngồi	610.000.000
8	Ba hai: ô tô khách 27 chỗ ngồi và 23 chỗ đứng	530.000.000
9	Đồng phong (tải 4.400kg)	260.000.000
10	Vinaxuki (tải 5.500kg)	278.500.000
11	Jac, 3.707cm ³ (tải 1.750kg, có mui)	210.000.000
12	Forcia (tải 950kg)	135.000.000
13	Songhuajia HFJ1011G, 650kg, 970cm ³	114.000.000
14	Samco, số loại KGQ1, 5.193cm ³ , 29 chỗ ngồi	1.345.000.000
15	Samco ô tô khách 22 chỗ đứng và 22 chỗ ngồi	615.000.000
16	Chevrolet Orlando KL1Y YM11/AA7, 7 chỗ	657.720.000
17	Chevrolet, số loại Aveo Klasnifu, 5 chỗ, 1.498cm ³	469.000.000
18	Chevrolet, số loại Cruze KL1J-JNE11/AA5, 5 chỗ, 1.598cm ³	496.500.000
B	SƠ MI RƠ MOÓC	
1	Sơ mi rơ moóc (gắn với máy cày)	3.000.000
2	Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ Exotic GS300	39.190.000



Võ Thành Hạo